



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG**

*Báo cáo tài chính*

*cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012*

*đã được soát xét*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

CNT1ESAO0Y L2698-60001

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32



CNT1BSA00Y L2698-60001

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh Doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc

0537  
ING T  
HIỆM  
VỤ T  
INH K  
IỂM  
M V  
P. H

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Hạnh Dinh	Thành viên
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của ban giám đốc với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Hồ Đức Lam**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2012



Số : 251 /BCSX/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**  
**của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông được lập ngày 10 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 30/06/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**Giám đốc**  
**Nguyễn Thị Lan**  
**Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Cúc**  
**Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>296.247.793.358</b>	<b>307.698.646.107</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	<b>V.1</b>	<b>11.597.167.221</b>	<b>16.041.611.362</b>
1. Tiền	111		11.597.167.221	16.041.611.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>120.912.031.519</b>	<b>79.982.202.189</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		95.480.437.013	69.005.889.549
2. Trả trước cho người bán	132		26.838.829.132	12.233.438.446
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	668.537.265	818.646.085
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.075.771.891)	(2.075.771.891)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>154.104.030.875</b>	<b>200.815.548.589</b>
1. Hàng tồn kho	141		161.569.380.556	205.630.309.804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.465.349.681)	(4.814.761.215)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.634.563.743</b>	<b>10.859.283.967</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.875.108.065	1.549.130.123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.034.952.492	5.615.043.170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.346.917.932	1.779.572.363
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	2.377.585.254	1.915.538.311

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>210.831.106.537</b>	<b>193.790.426.334</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>602.025.192</b>	<b>602.025.192</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602.025.192	602.025.192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>199.129.164.471</b>	<b>179.584.040.112</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	138.122.774.825	140.256.385.641
- Nguyên giá	222		317.112.051.686	306.971.737.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.989.276.861)	(166.715.351.659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.206.075.726	7.323.462.912
- Nguyên giá	228		7.993.758.177	7.993.758.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(787.682.451)	(670.295.265)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	53.800.313.920	32.004.191.559
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>8.003.764.793</b>	<b>8.100.184.079</b>
1. Nguyên giá	241		9.063.412.740	9.063.412.740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.059.647.947)	(963.228.661)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>1.186.396.520</b>	<b>1.186.396.520</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.186.396.520	1.186.396.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.909.755.561</b>	<b>4.317.780.431</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.556.362.999	3.964.387.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	353.392.562	353.392.562
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>507.078.899.895</b>	<b>501.489.072.441</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>326.245.381.032</b>	<b>320.426.022.228</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>269.122.412.205</b>	<b>278.125.303.700</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	154.862.857.854	186.207.079.631
2. Phải trả cho người bán	312		81.191.042.078	59.742.668.491
3. Người mua trả tiền trước	313		8.314.733.476	7.753.605.118
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	2.781.665.289	5.268.233.159
5. Phải trả người lao động	315		12.700.860.596	11.924.082.974
6. Chi phí phải trả	316	V.16	5.357.019.087	5.285.923.433
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	2.754.736.996	2.152.547.543
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.159.496.829	(208.836.649)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57.122.968.827</b>	<b>42.300.718.528</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		602.025.192	602.025.192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	56.389.301.305	41.629.176.880
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		131.642.330	69.516.456
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>180.833.518.863</b>	<b>181.063.050.213</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>180.833.518.863</b>	<b>181.063.050.213</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.673.190.000	24.673.190.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(611.871.290)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.086.794.669	16.459.119.452
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.825.578.649	2.949.686.910
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.335.742.590	20.680.712.186
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>507.078.899.895</b>	<b>501.489.072.441</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		206.426.800	4.766.209.432
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		198.853.426	198.853.426
5. Ngoại tệ các loại - USD			
- USD		19.422,10	75.934,97
- EUR		12.331,03	-

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải



Tổng Giám Đốc

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2012

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	458.514.671.915	419.798.998.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.573.368.342	2.079.080.871
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	453.941.303.573	417.719.917.728
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	395.758.654.539	362.019.820.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.182.649.034	55.700.096.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	913.119.276	793.244.115
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.803.390.319	15.587.428.366
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.227.376.798	10.520.401.205
8. Chi phí bán hàng	24		13.832.850.646	11.936.840.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.986.267.978	14.794.144.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.473.259.367	14.174.927.505
11. Thu nhập khác	31	VI.7	16.400.186	854.519.057
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.772.509	193.661.431
13. Lợi nhuận khác	40		12.627.677	660.857.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.485.887.044	14.835.785.131
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	4.075.506.206	3.947.141.986
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.410.380.838	10.888.643.145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.079	947

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16.485.887.044	14.835.785.131
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		12.487.731.674	11.037.275.774
- Các khoản dự phòng	3		2.650.588.466	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(477.200.077)	(1.049.312.581)
- Chi phí lãi vay	6		9.227.376.798	10.520.401.205
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		40.374.383.905	35.344.149.529
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(38.701.214.240)	(13.466.266.484)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44.060.929.248	(2.856.180.799)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.674.251.004	326.462.682
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.082.046.928	(1.065.674.926)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.227.376.798)	(10.520.401.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.184.969.203)	(4.675.344.830)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(987.469.763)	(1.597.715.083)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>55.090.581.081</b>	<b>1.489.028.884</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.936.436.747)	(22.683.047.548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.880.000	745.454.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		466.320.077	303.858.034
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(31.459.236.670)</i>	<i>(21.633.734.967)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		302.567.752.485	280.152.809.885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(319.151.849.837)	(254.607.465.515)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.491.691.200)	(11.490.498.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(28.075.788.552)</i>	<i>14.054.846.370</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(4.444.444.141)</i>	<i>(6.089.859.713)</i>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		16.041.611.362	12.736.747.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		11.597.167.221	6.646.887.896

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc

Hồ Đức Lam



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2012

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

TRÁ  
DI  
TÀI  
V  
AN



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	985.800.033	438.184.594
Tiền gửi ngân hàng	10.611.367.188	15.603.426.768
<b>Cộng</b>	<b>11.597.167.221</b>	<b>16.041.611.362</b>

## 2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu	-	164.524.653
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	668.537.265	654.121.432
<b>Cộng</b>	<b>668.537.265</b>	<b>818.646.085</b>

## 3. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	12.596.217.331
Nguyên liệu, vật liệu	109.061.637.369	132.640.775.298
Công cụ, dụng cụ	257.865.456	249.418.683
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.600.267.946	10.459.208.104
Thành phẩm	37.380.725.617	47.118.458.531
Hàng hóa	2.000.562.167	2.124.300.764
Hàng gửi đi bán	268.322.001	441.931.093
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>161.569.380.556</b>	<b>205.630.309.804</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.465.349.681)	(4.814.761.215)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>154.104.030.875</b>	<b>200.815.548.589</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Công cụ, dụng cụ	1.265.115.597	1.094.576.699
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	609.992.468	454.553.424
<b>Cộng</b>	<u><b>1.875.108.065</b></u>	<u><b>1.549.130.123</b></u>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Tạm ứng	1.472.615.254	1.688.485.235
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	904.970.000	227.053.076
<b>Cộng</b>	<u><b>2.377.585.254</b></u>	<u><b>1.915.538.311</b></u>

**6. Phải thu dài hạn khác**

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Phải thu về cổ phần hóa	602.025.192	602.025.192
<b>Cộng</b>	<u><b>602.025.192</b></u>	<u><b>602.025.192</b></u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	50.021.692.037	242.610.365.031	10.178.397.559	4.161.282.673	306.971.737.300
Số tăng trong kỳ	-	8.498.674.386	1.482.900.000	158.740.000	10.140.314.386
- Mua sắm mới		8.498.674.386	1.482.900.000	158.740.000	10.140.314.386
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>50.021.692.037</b>	<b>251.109.039.417</b>	<b>11.661.297.559</b>	<b>4.320.022.673</b>	<b>317.112.051.686</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	19.947.084.314	137.640.282.010	6.154.054.259	2.973.931.076	166.715.351.659
Số tăng trong kỳ	1.132.416.191	10.470.857.938	506.777.427	163.873.646	12.273.925.202
- Khấu hao trong kỳ	1.132.416.191	10.470.857.938	506.777.427	163.873.646	12.273.925.202
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>21.079.500.505</b>	<b>148.111.139.948</b>	<b>6.660.831.686</b>	<b>3.137.804.722</b>	<b>178.989.276.861</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	30.074.607.723	104.970.083.021	4.024.343.300	1.187.351.597	140.256.385.641
Tại ngày cuối kỳ	<b>28.942.191.532</b>	<b>102.997.899.469</b>	<b>5.000.465.873</b>	<b>1.182.217.951</b>	<b>138.122.774.825</b>

	30/06/2012	01/01/2012
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	105.524.500.000	105.875.995.523
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	50.177.916.729	40.775.676.188

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>7.466.544.597</b>	<b>527.213.580</b>	<b>7.993.758.177</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	421.507.187	248.788.078	670.295.265
Tăng trong kỳ	77.776.506	39.610.680	117.387.186
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	77.776.506	39.610.680	117.387.186
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>499.283.693</b>	<b>288.398.758</b>	<b>787.682.451</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	7.045.037.410	278.425.502	7.323.462.912
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.967.260.904</b>	<b>238.814.822</b>	<b>7.206.075.726</b>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	30.800.225.885	30.800.225.885
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	5.559.339.878	5.559.339.878
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	21.539.631.607	21.539.631.607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
Mua sắm tài sản cố định	23.000.088.035	1.203.965.674
<b>Cộng</b>	<b>53.800.313.920</b>	<b>32.004.191.559</b>

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	9.063.412.740
Số dư cuối kỳ	<b>9.063.412.740</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	963.228.661
Tăng trong kỳ	96.419.286
Số dư cuối kỳ	<b>1.059.647.947</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	8.100.184.079
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.003.764.793</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
- Đầu tư cổ phiếu	1.186.396.520	1.186.396.520
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu (Eximbank) 166.512	1.185.998.600	1.185.998.600
+ Công ty CP Gò Vấp 11	397.920	397.920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.186.396.520</b>	<b>1.186.396.520</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà xưởng, văn phòng	-	723.815.867
Công cụ, dụng cụ	1.458.108.847	2.346.793.088
Chi phí thuê văn phòng	-	93.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	98.254.152	800.778.914
<b>Cộng</b>	<b>1.556.362.999</b>	<b>3.964.387.869</b>

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	353.392.562	353.392.562
<b>Cộng</b>	<b>353.392.562</b>	<b>353.392.562</b>
<i>Chi tiết số dư cuối kỳ như sau:</i>		
	<i>C/L tạm thời</i>	<i>Thuế</i>
	<i>được khấu trừ</i>	<i>suất</i>
		<i>Tài sản thuế</i>
		<i>TNDN hoãn lại</i>
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ dự án đầu tư trong KCN Tân Đô (Long An)	1.413.570.248	25%
		353.392.562
<b>Cộng</b>	<b>1.413.570.248</b>	<b>353.392.562</b>

**14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	146.113.837.259	169.674.787.478
<i>Trong đó:</i>		
Vay Ngân hàng	146.013.837.259	169.574.787.478
Vay đối tượng khác	100.000.000	100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	8.749.020.595	16.532.292.153
<b>Cộng</b>	<b>154.862.857.854</b>	<b>186.207.079.631</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	20.033.017.575 VND	20.033.017.575	Tài sản
Ngân hàng ACB - Bình Tây	12.842.921.254 VND	12.842.921.254	Tài sản
Ngân hàng HSBC	30.101.346.259 VND	30.101.346.259	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	1.425.747,23 USD	30.087.056.519	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	4.783.531.500 VND	4.783.531.500	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	526.942,40 USD	11.093.960.480	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	1.778.260,78 USD	37.072.003.672	Tín chấp
Công đoàn Công ty Nhựa Rạng Đông	100.000.000 VND	100.000.000	Tín chấp
<b>Cộng</b>		<b>146.113.837.259</b>	

*Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.*

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	54.600.000 VND	54.600.000	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	5.250,00 USD	109.348.750	Tài sản
Ngân hàng ACB - Bình Tây	1.590.362.000 VND	1.590.362.000	Tài sản
Ngân hàng ACB - Bình Tây	332.227,92 USD	6.994.709.845	Tài sản
<b>Cộng</b>		<b>8.749.020.595</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.(tiếp theo)**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.027.852.735	5.137.315.732
Thuế thu nhập cá nhân		301.299.394	130.917.427
Thuế đất		452.513.160	-
<b>Cộng</b>		<b>2.781.665.289</b>	<b>5.268.233.159</b>

16. Chi phí phải trả		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay		434.865.027	964.530.356
Chi phí phải trả khác		4.922.154.060	4.321.393.077
<b>Cộng</b>		<b>5.357.019.087</b>	<b>5.285.923.433</b>

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		1.018.606.552	1.059.858.345
BHXH, BHYT, BHTN		629.840.709	121.263
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		30.000.000	30.000.000
Tiền bảo hành		266.152.757	331.712.757
Cổ tức phải trả		70.210.850	61.902.050
Phải trả khác		739.926.128	668.953.128
<b>Cộng</b>		<b>2.754.736.996</b>	<b>2.152.547.543</b>

18. Vay và nợ dài hạn		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Vay dài hạn		56.389.301.305	41.629.176.880
<b>Cộng</b>		<b>56.389.301.305</b>	<b>41.629.176.880</b>

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:					
Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay	
Ngân hàng	(a)	326.800.000 VND	326.800.000	Tài sản	
Eximbank	(b)	538.720,00 USD	11.305.281.250	Tài sản	
Ngân hàng TM	(c)	6.652.006.000 VND	6.652.006.000	Tài sản	
CP Á Châu	(d)	1.812.220,57 USD	38.105.214.055	Tài sản	
<b>Cộng</b>			<b>56.389.301.305</b>		

(a): Đáo hạn tháng 03 năm 2015, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(b): Đáo hạn tháng 03 năm 2016, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(c): Đáo hạn tháng 03 năm 2014, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 07 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	1.397.206.280	13.599.075.370	1.996.338.883	7.929.617.540
Lãi trong năm trước							17.517.834.782
Trích quỹ đầu tư phát triển					2.860.044.082		(2.860.044.082)
Trích quỹ dự phòng tài chính						953.348.027	(953.348.027)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(953.348.027)
Tăng /(giảm) khác năm trước				(2.009.077.570)			-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>24.673.190.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>(611.871.290)</b>	<b>16.459.119.452</b>	<b>2.949.686.910</b>	<b>20.680.712.186</b>
Lãi trong kỳ							12.410.380.838
Trích quỹ đầu tư phát triển					2.627.675.217		(2.627.675.217)
Trích quỹ dự phòng tài chính						875.891.739	(875.891.739)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(1.751.783.478)
Chia cổ tức							(11.500.000.000)
Tăng /(giảm) khác trong kỳ				611.871.290			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>24.673.190.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>-</b>	<b>19.086.794.669</b>	<b>3.825.578.649</b>	<b>16.335.742.590</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	Tỷ lệ	01/01/2012 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	62.336.820.000	54,21%	62.336.820.000	54,21%
Các cổ đông khác	52.663.180.000	45,79%	52.663.180.000	45,79%
<b>Cộng</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>100%</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.500.000.000	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>458.514.671.915</b>	<b>419.798.998.599</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	458.145.416.679	419.595.733.020
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	369.255.236	203.265.579
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.573.368.342</b>	<b>2.079.080.871</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	41.443.678	-
- Giảm giá hàng bán	435.998.785	2.000.000
- Hàng bán bị trả lại	4.095.925.879	2.077.080.871

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>453.941.303.573</b>	<b>417.719.917.728</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	453.572.048.337	417.516.652.149
- Doanh thu thuần dịch vụ	369.255.236	203.265.579
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	395.758.654.539	362.019.820.951
<b>Cộng</b>	<b>395.758.654.539</b>	<b>362.019.820.951</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.940.917	111.720.734
Lãi chênh lệch tỷ giá	446.799.199	489.386.081
Cổ tức, lợi nhuận được chia	321.379.160	192.137.300
<b>Cộng</b>	<b>913.119.276</b>	<b>793.244.115</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	9.227.376.798	10.520.401.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.576.013.521	5.067.027.161
<b>Cộng</b>	<b>10.803.390.319</b>	<b>15.587.428.366</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	10.880.000	745.454.547
Thu khác	5.520.186	109.064.510
<b>Cộng</b>	<b>16.400.186</b>	<b>854.519.057</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí khác	3.772.509	193.661.431
<b>Cộng</b>	<b>3.772.509</b>	<b>193.661.431</b>

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Cách xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.485.887.044	14.835.785.131
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(183.862.219)	236.696.403
- Các khoản điều chỉnh tăng	137.516.941	428.833.703
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>137.516.941</i>	<i>428.833.703</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	321.379.160	192.137.300
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>321.379.160</i>	<i>192.137.300</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.302.024.825	15.072.481.534
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.075.506.206	3.768.120.384
Chi phí thuế TNDN phải nộp bổ sung cho năm trước	-	179.021.602
<b>Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.075.506.206</b>	<b>3.947.141.986</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.410.380.838	10.888.643.145
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.410.380.838	10.888.643.145
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11.500.000	11.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	1.079	947

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	304.149.704.198
Chi phí nhân công	33.150.696.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.487.731.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.583.371.695
Chi phí khác bằng tiền	13.527.823.474
<b>Cộng</b>	<b>378.899.327.207</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	634.500.000
<b>Cộng</b>	<b>634.500.000</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.597.167.221	16.041.611.362	11.597.167.221	16.041.611.362
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.675.227.579	68.350.788.935	94.675.227.579	68.350.788.935
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520	1.186.396.520	1.186.396.520
<b>Cộng</b>	<b>107.458.791.320</b>	<b>85.578.796.817</b>	<b>107.458.791.320</b>	<b>85.578.796.817</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	83.660.840.044	61.506.899.337	83.660.840.044	61.506.899.337
Chi phí phải trả	5.357.019.087	5.285.923.433	5.357.019.087	5.285.923.433
Các khoản vay	211.252.159.159	227.836.256.511	211.252.159.159	227.836.256.511
<b>Cộng</b>	<b>300.270.018.290</b>	<b>294.629.079.281</b>	<b>300.270.018.290</b>	<b>294.629.079.281</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/06/2012, như sau:

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	138.977.013.305	174.944.472.614
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	105.524.500.000	105.875.995.523
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	6.967.260.904	7.045.037.410
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	30.800.225.885	30.800.225.885
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	8.003.764.793	8.100.184.079
<b>Cộng</b>	<b>290.272.764.887</b>	<b>326.765.915.511</b>

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ này</b>	<b>243.147.049.463</b>	<b>57.122.968.827</b>	<b>300.270.018.290</b>
Các khoản vay	154.862.857.854	56.389.301.305	211.252.159.159
Phải trả người bán	81.191.042.078	-	81.191.042.078
Phải trả khác	1.736.130.444	733.667.522	2.469.797.966
Chi phí phải trả	5.357.019.087	-	5.357.019.087
<b>Số đầu kỳ này</b>	<b>252.328.360.753</b>	<b>42.300.718.528</b>	<b>294.629.079.281</b>
Các khoản vay	186.207.079.631	41.629.176.880	227.836.256.511
Phải trả người bán	59.742.668.491	-	59.742.668.491
Phải trả khác	1.092.689.198	671.541.648	1.764.230.846
Chi phí phải trả	5.285.923.433	-	5.285.923.433

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

053725  
CÔNG TY  
NHẬN HỮU  
VỤ TƯ V  
HÌNH KẾ T  
KIỂM TO  
AM VIỆ  
TP. HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

**Người lập biểu**



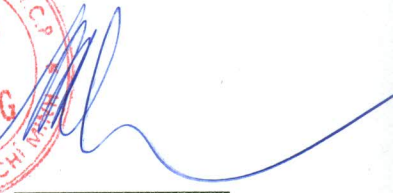
**Phạm Thị Phương**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Đức Hải**

**Tổng Giám Đốc**



**Hồ Đức Lam**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2012





